

LESSON 3**I. NEW WORDS**

1. healthy lifestyle	(n): Lối sống lành mạnh
2. enjoy	(v): thích, thưởng thức
3. egg sandwich	(n): bánh mì kẹp trứng
4. active	(adj): năng động
5. a super healthy kid	(n): một đứa trẻ siêu khỏe mạnh
6. a great example	(n): 1 tấm gương tuyệt vời
7. healthy habits	(n): thói quen lành mạnh
8. frequency	(n): tính thường xuyên